SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 28/02/2023 14:18:39 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /BC-UBND	*Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2023*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022

Kính gửi:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2325/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Trà Vinh.

Thực hiện Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công; Công văn số 2346/BTC-ĐT ngày 10/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hằng quý, xác định nhu cầu giải ngân quý tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022, như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công

1. Thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch là 4.269.239 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời gian thanh toán theo quy định là 229.373 triệu đồng.

+ Vốn kế hoạch năm là 4.039.866 triệu đồng.

- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến ngày 31/01/2023 là 4.048.194 triệu đồng, đạt 94,8% so với kế hoạch giao, bao gồm:

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là 192.688 triệu đồng, đạt 84,01% kế hoạch.

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm là 3.855.506 triệu đồng, đạt 95,44% kế hoạch giao.

(Kèm theo Biểu tổng hợp số 01b/TTKHN; 01d/TTKHVU)

2. Thanh toán vốn kế hoạch ứng trước (nếu có) và kết quả thực hiện vốn ứng trước chưa thu hồi

2.1. Thanh toán vốn kế hoạch ứng trước trong năm kế hoạch (nếu có): không.

2.2. Kết quả thực hiện vốn ứng trước chưa thu hồi 06 tháng, cả năm:

- Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm báo cáo là 379 triệu đồng; lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm trước năm báo cáo là 379 triệu đồng.

- Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo: không; số vốn đã thanh toán đến hết năm báo cáo: không.

- Vốn kế hoạch bố trí thu hồi ứng trước trong năm báo cáo: không; số thu hồi trong năm theo kết quả thanh toán thực tế: không.

II. Nhận xét, đánh giá

Nhìn chung tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022 so với năm 2021 đạt kết quả rất khả quan, cụ thể tính đến ngày 31/01/2023 giải ngân là 4.048.194 triệu đồng, đạt 94,8% kế hoạch giao, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,3%. Tuy nhiên, tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022 vẫn chưa đạt theo yêu cầu của tỉnh đề ra, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Do kế hoạch vốn mới được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao bổ sung trong tháng 10/2022 làm ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung của tỉnh.

- Nguồn vốn vay nước ngoài giải ngân theo hình thức ghi thu - ghi chi: việc giải ngân vốn chịu sự chi phối thủ tục nước ngoài; mặt khác thủ tục phải đảm bảo quy định trong nước, việc gia hạn thời gian giải ngân của Hiệp định vay mất rất nhiều thời gian *(trung bình 5 đến 6 tháng)*; việc giải ngân vốn phải thông qua nhiều cơ quan kiểm soát như: Kho bạc Nhà nước, Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính, Nhà Tài trợ cho vay, vì vậy mất nhiều thời gian.

- Việc tăng giá nguyên vật liệu xây dựng, đặc biệt là khan hiếm nguồn cát, từ đó tác động trực tiếp đến chi phí, tổng mức đầu tư dự án và ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công công trình đã và đang thực hiện, một số dự án phải điều chỉnh dự án nhiều lần ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hoàn thành dự án.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất dự án còn nhiều bất cập *(xung đột về lợi ích, về đơn giá bồi thường vẫn chưa sát với thực tế,...)* dẫn đến chậm tiến độ triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án 02 bước, đặc biệt là các dự án có quy mô lớn phải tổ chức đấu thầu bước 02 mất rất nhiều thời gian, một số chủ đầu tư thiếu kiểm tra, đôn đốc các nhà thầu tư vấn đẩy nhanh tiến độ thực hiện, mặt dù được giao vốn ngay từ đầu năm nhưng đến quý III/2022 và đầu quý IV/2022 mới đủ điều kiện tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công.

- Công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương thiếu đồng bộ, tính năng động sáng tạo của một số ngành, địa phương còn hạn chế, chưa quyết liệt, sâu sát, cụ thể, thiếu quyết tâm; vai trò của người đứng đầu chưa được phát huy; công tác kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên, việc xử lý các vi phạm thì chậm trễ trong quản lý và sử dụng đầu tư công.

III. Kiến nghị

Bộ Tài chính sớm xem xét kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 266/UBND-CNXD ngày 18/01/2023 (đính kèm).

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT;
- KBNN Trà Vinh;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 02

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

UBND TỈNH TRÀ VINH

Biểu số 01b/TTKHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 40 /BC-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
						Kế hoạch TTCP giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+13*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13=14+15*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ			**4.269.239**	**229.373**	**3.971.097**	**4.039.866**	**4.048.194**	**192.688**	**175.912**	**16.776**	**3.855.506**	**2.444.795**	**1.410.711**	
*	**VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)**			**4.269.239**	**229.373**	**3.971.097**	**4.039.866**	**4.048.194**	**192.688**	**175.912**	**16.776**	**3.855.506**	**2.444.795**	**1.410.711**	
	(1) VỐN TRONG NƯỚC			**4.165.802**	**203.236**	**3.893.797**	**3.962.566**	**4.006.336**	**169.657**	**152.881**	**16.776**	**3.836.679**	**2.425.968**	**1.410.711**	
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI			**103.437**	**26.137**	**77.300**	**77.300**	**41.858**	**23.031**	**23.031**	**-**	**18.827**	**18.827**	**-**	
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			**2.440.046**	**203.236**	**2.168.041**	**2.236.810**	**2.343.852**	**169.657**	**152.881**	**16.776**	**2.174.195**	**1.769.629**	**404.566**	
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:			**1.829.193**	**26.137**	**1.803.056**	**1.803.056**	**1.704.342**	**23.031**	**23.031**	**-**	**1.681.311**	**675.166**	**1.006.145**	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:			**1.607.538**	**15.837**	**1.591.701**	**1.591.701**	**1.545.989**	**12.997**	**12.997**	**-**	**1.532.992**	**575.103**	**957.889**	
	Vốn trong nước			1.514.401	-	1.514.401	1.514.401	1.514.165	-	-	-	1.514.165	556.276	957.889	
	Vốn nước ngoài			93.137	15.837	77.300	77.300	31.824	12.997	12.997	-	18.827	18.827	-	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:			**221.655**	**10.300**	**211.355**	**211.355**	**158.353**	**10.034**	**10.034**	**-**	**148.319**	**100.063**	**48.256**	
	Vốn trong nước			211.355	-	211.355	211.355	148.319	-	-	-	148.319	100.063	48.256	
	Vốn nước ngoài			10.300	10.300	-	-	10.034	10.034	10.034	-	-	-	-	
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	**VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)**														
A	**DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**														
B	**DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**			**4.269.239**	**229.373**	**3.971.097**	**4.039.866**	**4.048.194**	**192.688**	**175.912**	**16.776**	**3.855.506**	**2.444.795**	**1.410.711**	
	Vốn trong nước			4.165.802	203.236	3.893.797	3.962.566	4.006.336	**169.657**	152.881	16.776	3.836.679	2.425.968	1.410.711	

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
						Kế hoạch TTCP giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+13*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13=14+15*	*14*	*15*	*16*
	Vốn nước ngoài, trong đó:			103.437	26 137	77.300	77.300	41.858	23.031	23.031	-	18.827	18.827	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			93.137	15.837	77.300	77.300	31.824	12.997	12.997	-	18.827	18.827	-	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			10.300	10.300	-	-	10.034	10.034	10 034	-	-	-	-	
B.1	Vốn NSNN			4.269.239	229.373	3.971.097	4.039.866	4.048.194	192.688	175.912	16.776	3.855.506	2.444.795	1.410.711	
	Vốn trong nước			4.165.802	203.236	3.893.797	3.962.566	4.006.336	169.657	152.881	16.776	3.836 679	2.425.968	1.410.711	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			103.437	26.137	77.300	77.300	41.858	23.031	23.031	-	18.827	18.827	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			93.137	15.837	77.300	77.300	31.824	12.997	12.997	-	18.827	18.827	-	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			10.300	10.300	-	-	10.034	10.034	10.034	-	-	-	-	
1	Vốn cân đối NSDP			2.440.046	203.236	2.168.041	2.236.810	2.343.852	169.657	152.881	16.776	2.174.195	1.769.629	404.566	
2	Vốn ngân sách trung ương			1.829.193	26.137	1.803.056	1.803.056	1.704.342	23.031	23.031	-	1.681.311	675.166	1.006.145	
	Vốn trong nước			1.725.756	-	1.725.756	1.725.756	1.662.484	-	-	-	1.662.484	656.339	1.006.145	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			103.437	26.137	77.300	77.300	41.858	23.031	23.031	-	18 827	18.827	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			93.137	15.837	77.300	77.300	31.824	12.997	12.997	-	18 827	18.827	-	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			10.300	10.300	-	-	10.034	10.034	10.034	-	-	-	-	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			1.607.538	15.837	1.591.701	1.591.701	1.545.989	12.997	12.997	-	1.532.992	575.103	957.889	
	Vốn trong nước			1.514.401	-	1.514.401	1.514.401	1.514.165	-	-	-	1.514.165	556.276	957.889	
	7861793 - Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	*C*	*7861793*	*46.500*		*46.500*	*46.500*	*46.500*	-			*46.500*	*2.573*	*43.927*	
	7865912 - Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	*C*	*7865912*	*34.000*		*34.000*	*34.000*	*34.000*	-			*34.000*	*21.051*	*12.949*	
	7859991 - Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	*B*	*7859991*	*39.112*		*39.112*	*39.112*	*39.112*	-			*39.112*	*23.650*	*15.462*	
	7865796 - Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	*C*	*7865796*	*167.000*		*167.000*	*167.000*	*167.000*	-			*167.000*	*2.131*	*164.869*	
	7867216 - Đường ven sông Hậu, thị trấn Cầu Kè	*C*	*7867216*	*60.000*		*60.000*	*60.000*	*60.000*	-			*60.000*	*47.149*	*12.851*	

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
						Kế hoạch TTCP giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	7868773 - Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	C	7868773	47.000		47.000	47.000	47.000	-			47.000	-	47.000	
	7870502 - Đường D10 TP Trà Vinh	C	7870502	48.000		48.000	48.000	47.967	-			47.967	16.866	31.101	
	7870503 - Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	C	7870503	116.888		116.888	116.888	116.685	-			116.685	83.817	32.868	
	7861266 - Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	B	7861266	100 500		100.500	100.500	100.500	-			100.500	96.696	3.804	
	7861267 - Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	C	7861267	113.901		113.901	113.901	113.901	-			113.901	78.543	35.358	
	7816171 - Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	C	7816171	47.000		47.000	47.000	47.000	-			47.000	37.462	9.538	
	7857376 - Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hoà, thị xã Duyên Hải.	C	7857376	48.000		48.000	48.000	48.000	-			48.000	9.036	38.964	
	7862591 - Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	C	7862591	160.000		160.000	160 000	160.000	-			160.000	3.230	156.770	
	7611851 - Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Trà Vinh	C	7611851	110.000		110.000	110.000	110.000	-			110.000	58.393	51.607	
	7865697 - Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất Nông nghiệp	C	7865697	41.360		41.360	41.360	41.360	-			41.360	23.732	17.628	
	7861659 - Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần.	C	7861659	65.000		65.000	65.000	65.000	-			65.000	28.706	36.294	
	7880811 - Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long, với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	C	7880811	220.000		220.000	220.000	220.000	-			220.000		220.000	
	7948993 - Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thé đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	B	7948993	140		140	140	140	-			140		140	
	7861082 - Viện công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	C	7861082	50.000		50.000	50.000	50.000	-			50.000	23.241	26.759	

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
						Kế hoạch TTCP giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+13*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13=14+15*	*14*	*15*	*16*
	Vốn nước ngoài, trong đó:			93.137	15.837	77.300	77.300	31.824	12.997	12.997	-	18.827	18.827	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			93.137	15.837	77.300	77.300	31.824	12.997	12.997	-	18.827	18.827	-	
	7631750 - Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	*C*	*7631750*	47.000	-	47.000	47.000	-	-			-			
	7751686 - Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	*C*	*7751686*	30 647	15.837	14.810	14.810	16.892	12.997	12.997		3.895	3.895		
	7034651 - Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	*B*	*7034651*	15.490	-	15.490	15.490	14.932	-			14.932	14.932		
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			221.655	10.300	211.355	211.355	158.353	10.034	10.034	-	148.319	100.063	48.256	
	Vốn trong nước			211.355	-	211.355	211.355	148.319	-	-	-	148.319	100.063	48.256	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			10.300	10 300	-	-	10.034	10.034	10 034	-	-	-	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			10 300	10.300	-	-	10.034	10 034	10.034	-	-	-	-	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			100.770	-	100.770	100.770	95.637	-	-	-	95.637	55.882	39.755	
	Vốn trong nước			100.770		100.770	100.770	95.637	-			95.637	55.882	39.755	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			-				-	-			-			
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			-				-	-			-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			845	-	845	845	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn trong nước			845		845	845	-	-			-			
	Vốn nước ngoài, trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			-				-	-			-			
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			-				-	-			-			

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
						Kế hoạch TTCP giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+13*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13=14+15*	*14*	*15*	*16*
	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			120.040	10.300	109.740	109.740	62.716	10.034	10.034	-	52.682	44.181	8.501	
	Vốn trong nước			109.740		109.740	109.740	52.682	-			52.682	44.181	8.501	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			10.300	10.300	-	-	10.034	10.034	10.034	-	-	-	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			-				-	-			-			
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			10.300	10.300			10.034	10.034	10 034		-			
2.3	**Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao**			-											
B.2	**Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định**														

UBND TỈNH TRÀ VINH

Biểu số 01d/TTKHVU

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ỨNG CHƯA THU HỒI - NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 40 /BC-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả thanh toán thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm sau*	Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi*	Tổng số vốn đã thanh toán đến hết năm báo cáo*
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5+7-9+11	15=6+8-10+12
	TỔNG SỐ (A+B)			**379**	**379**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A	**DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**													
B	**DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**			**379**	**379**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực**			**379**	**379**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	7414076 - Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải	1011	7414076	379	379									
II	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**													